

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Q3 NĂM 2021

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230,376,368,519	211,787,216,365
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,343,553,035	9,004,642,132
1. Tiền	111	1	1,343,553,035	9,004,642,132
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228,448,815,760	202,050,703,350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	11,571,242,779	27,285,267,080
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	11,502,906,823	11,603,441,823
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	203,722,096,044	156,497,259,569
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1,672,570,114	6,684,734,878
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		570,835,179	434,195,360
1. Hàng tồn kho	141	6	570,835,179	434,195,360
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,164,545	297,675,523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,164,545	14,627,273
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	0	283,048,250
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		197,924,567,824	217,050,805,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,483,785,813	1,483,785,813
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	1,483,785,813	1,483,785,813
II. Tài sản cố định	220		182,842,840,983	199,341,681,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	182,590,202,098	198,793,844,154
- Nguyên giá	222		474,503,002,176	474,503,002,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(291,912,800,078)	(275,709,158,022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	252,638,885	547,837,619
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,472,130,710)	(3,176,931,976)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22,160,909	22,160,909
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,160,909	22,160,909
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13,575,780,119	16,203,177,370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	13,575,780,119	16,203,177,370

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

VII. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		428,300,936,343	428,838,022,230
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115,027,759,576	123,477,701,820
I. Nợ ngắn hạn	310		109,374,294,803	116,745,116,325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	38,550,531,290	39,063,647,376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6,692,667,767	6,174,569,541
4. Phải trả người lao động	314		476,621,383	1,605,108,508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	7,509,829,021	7,530,085,756
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	37,187,410,750	37,187,410,750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	10,629,176,508	18,156,019,106
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,328,058,084	7,028,275,288
II. Nợ dài hạn	330		5,653,464,773	6,732,585,495
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	11	778,464,773	774,542,745
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	4,875,000,000	5,958,042,750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313,273,176,767	305,360,320,410
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	313,273,176,767	305,360,320,410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106,006,459,121	98,093,602,764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,208,745,568	32,194,392,183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,797,713,553	65,899,210,581
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		428,300,936,343	428,838,022,230

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

10/10/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	25,016,982,868	26,871,250,147	81,786,691,037	73,435,666,822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		25,016,982,868	26,871,250,147	81,786,691,037	73,435,666,822
4. Giá vốn hàng bán	11	2	12,530,609,960	15,835,528,029	34,474,192,295	39,215,389,618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		12,486,372,908	11,035,722,118	47,312,498,742	34,220,277,204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3,363,748,836	2,452,191,695	8,750,680,207	5,878,468,831
7. Chi phí tài chính	22	4	332,904,695	896,990,197	1,201,452,052	2,963,392,647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		180,916,887	237,605,465	1,049,464,244	2,304,007,915
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,168,088,880	1,328,268,495	3,845,835,727	3,967,161,793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14,349,128,169	11,262,655,121	51,015,891,170	33,168,191,595
12. Thu nhập khác	31	5		1,899,873	11	3,799,746
13. Chi phí khác	32	6	359,241,239	456,428,509	788,620,870	983,833,992
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(359,241,239)	(454,528,636)	(788,620,859)	(980,034,246)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,989,886,930	10,808,126,485	50,227,270,311	32,188,157,349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,202,039,982	546,834,863	3,848,431,158	2,161,291,541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12,787,846,948	10,261,291,622	46,378,839,153	30,026,865,808
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		12,787,846,948	10,261,291,622	46,378,839,153	30,026,865,808
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		688	552	2,496	1,616
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		688	552	2,496	1,616

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

006
 0NG
 0PH
 0Y
 0PH
 0NG

Công ty CP Thủy điện Quế Phong
Bản Đôn Cơn, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35,369,917,794	32,188,157,349
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16,498,840,790	23,708,318,251
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,790,025,972)	(2,915,076,184)
- Chi phí lãi vay	06		2,399,307,145	2,304,007,915
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47,478,039,757	55,285,407,331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,826,724,065	27,636,872,375
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(136,639,819)	477,756,218
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,139,839,692)	1,772,996,777
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		12,493,484,354	(6,686,632,307)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,399,307,145)	(2,628,009,248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,277,465,269)	(3,328,294,335)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(13,431,927,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,844,996,251	59,098,168,824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,830,000,000)	(83,751,992,403)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,100,000,000	57,163,783,370

82 / 3 1 0 1 1

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36,730,000,000)	(26,588,209,033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		10,186,706,976	9,796,115,014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,796,592,324)	(4,986,992,423)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,166,200,000)	(36,739,896,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45,776,085,348)	(31,930,773,509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,661,089,097)	579,186,282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,004,642,132	1,149,121,863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+61)	70		1,343,553,035	1,728,308,145

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na

Na

Lim Thị Lê Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hải Hưng

MÁI Z 2021-10-18/21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/09/2021, Công ty có năm (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

(nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi
 - Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Tiền mặt	796,872,754	1,124,360,192		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	546,680,281	7,880,281,940		
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	1,343,553,035	9,004,642,132		
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Za Hưng	0	2,090,826,117		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	11,326,704,593	24,811,176,577		
Các khoản phải thu khách hàng khác	244,538,186	383,264,386		
Cộng	11,571,242,779	27,285,267,080		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC	1,732,265,043	1,732,265,043		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2,431,645,403	2,431,645,403		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát	1,129,853,900	1,129,853,900		
Các khoản trả trước cho người bán khác	6,209,142,477	6,309,677,477		
Cộng	11,502,906,823	11,603,441,823		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Các bên liên quan	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	124,290,947,728		86,499,869,494	
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cí	79,431,148,316		69,997,390,075	
Cộng	203,722,096,044		156,497,259,569	
5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển năng lượng Sơn Vũ		0		6,300,001,911
Tiền tạm ứng cho CBNV		998,035,267		348,924,320
Phải thu khác		674,534,847		35,808,647
Cộng		1,672,570,114		6,684,734,878
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược		1,483,785,813		1,483,785,813
Cộng		1,483,785,813		1,483,785,813
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		570,835,179		403,782,179
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0		30,413,181
Cộng		570,835,179		434,195,360
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi phí trả trước dài hạn	13,575,780,119		16,203,177,370	

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	7,309,281,126	16,125,596,671
Các khoản khác		47,858,426

9. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Các bên liên quan</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	417,138,185	954,011,995
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	197,508,300	151,362,220
<i>Các bên khác</i>		
Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1,712,835,528	1,712,835,528
Phải trả cho các đối tượng khác	32,345,554,414	32,367,942,770
Cộng	38,550,531,290	39,063,647,376

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,926,315,365	8,150,302,216	9,278,695,060	797,922,521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,364,410,610	3,848,431,158	2,277,465,269	3,935,376,499
Thuế thu nhập cá nhân	75,418,000	349,159,300	424,577,300	0
Thuế tài nguyên	1,808,425,566	5,575,580,787	5,424,637,606	1,959,368,747
Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	0
Phí, lệ phí và các khoản khác		121,500,000	121,500,000	0
Cộng	6,174,569,541	18,047,973,461	17,529,875,235	6,692,667,767

11. Chi phí phải trả

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	20,256,735
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,530,085,756
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774,542,745	774,542,745
Chi phí phải trả khác	3,922,028	
Cộng	778,464,773	774,542,745

12. Phải trả khác

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	13,210,750	13,210,750
Phải trả về cổ tức các đối tượng khác	37,094,189,108	37,166,200,000
Phải trả khác	80,010,892	8,000,000
Cộng	37,187,410,750	37,187,410,750

13. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,874,133,758	16,043,519,106
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	755,042,750	2,112,500,000
Cộng	10,629,176,508	18,156,019,106
<i>Dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	4,875,000,000	4,387,500,000
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	0	1,570,542,750
Cộng	4,875,000,000	5,958,042,750

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	185,831,000,000	21,435,717,646	98,093,602,764	305,360,320,410
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			46,378,839,153	46,378,839,153
Tăng khác				
Phân phối lợi nhuận			38,465,982,796	
Số dư tại 30/09/2021	185,831,000,000	21,435,717,646	106,006,459,121	313,273,176,767

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,016,982,868	26,871,250,147
Cộng	25,016,982,868	26,871,250,147
2. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,530,609,960	15,835,528,029
Cộng	12,530,609,960	15,835,528,029
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,363,748,836	2,452,191,695
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	3,363,748,836	2,452,191,695
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Lãi tiền vay	332,904,695	896,990,197
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	332,904,695	896,990,197
5. Thu nhập khác	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác	Quý 3/2021	Quý 3/2020
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	359,241,239	456,428,509
Cộng	359,241,239	456,428,509

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thi Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thi Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hương

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2021	338,361,864,791	134,615,976,476	1,404,342,727	120,818,182	474,503,002,176
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2021	338,361,864,791	134,615,976,476	1,404,342,727	120,818,182	474,503,002,176
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2021	183,140,932,883	91,333,497,313	1,113,909,644	120,818,182	275,709,158,022
Tăng trong kỳ	9,291,676,070	6,798,318,259	113,647,727		16,203,642,056
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2021	192,432,608,953	98,131,815,572	1,227,557,371	120,818,182	291,912,800,078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	155,220,931,908	43,282,479,163	290,433,083	0	198,793,844,154
Số dư tại 30/09/2021	145,929,255,838	36,484,160,904	176,785,356	0	182,590,202,098

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô-đa	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIA				
Số dư tại 01/01/2021	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2021	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2021	1,443,986,112	173,000,000	1,559,945,864	3,176,931,976
Tăng trong kỳ	227,375,003		67,823,731	295,198,734
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/09/2021	1,671,361,114	173,000,000	1,627,769,595	3,472,130,710
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	480,013,888	0	67,823,731	547,837,619
Số dư tại 30/09/2021	252,638,886	0	0	252,638,885